

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Kính gửi:
To:Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
State Securities Commission of Vietnam

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ:
Name of the fund: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Techcom Vietnam REIT
4. Mã chứng khoán:
FUCVREIT
5. Kỳ báo cáo:
Reporting Period: Từ ngày 05/05/2021 đến 11/05/2021
From 05/05/2021 to 11/05/2021
6. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: 13/5/2021
May 13, 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

SIT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 11/5/2021	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 4/5/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	73,458,034,130	71,211,892,153
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,691.60	14,242.37
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	72,788,386,531	73,458,034,130
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,557.67	14,691.60
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	-669,647,599	2,246,141,977
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0.00	0.00
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	-133.93	449.23
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	73,889,725,284	73,889,725,284
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	52,730,066,708	52,730,066,708
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	31,200	29,300
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	21,850	31,200
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	-29.97%	6.48%
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	7,292.33	16,508.40
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	50.09%	112.37%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	33,500	33,500
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	5,000	5,000

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bankĐại diện cơ quan quản lý của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund managementPHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu CúcTỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Lưu Dũng